

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU**

**Ngày thi 10/4/2021 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày / /20 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên)*

| STT | Mã SV         | Họ và Tên     |      | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL    | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------|------|------------|-----------|---------|-------------|-----------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 1   | DTN1854140001 | HOÀNG THỊ LAN | ANH  | 18/09/2000 | Nữ        | Kinh    | Ninh Bình   | KTNN K50  | 8    | 10  | 35  | 1    | 54   | Không đạt    |         |
| 2   | DTN1854120015 | NGUYỄN NGỌC   | ANH  | 10/01/2000 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLĐĐ K50  | 25   | 14  | 52  | 5    | 96   | B1           |         |
| 3   | DTN1653040075 | Bùi Tuấn      | Anh  | 08/09/1998 | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY48N03 | 17   | 6   | 49  | 1    | 73   | A2           |         |
| 4   | DTN1653050150 | Bùi Tuấn      | Anh  | 18/06/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N03   | 21   | 6   | 41  | 2,5  | 70,5 | A2           |         |
| 5   | DTN1653050313 | Nguyễn Tuấn   | Anh  | 19/04/1998 | Nam       | Kinh    | Vĩnh Phúc   | TY48N05   | 24   | 10  | 51  | 2    | 87   | B1           |         |
| 6   | DTN1653050431 | Phương Quỳnh  | Anh  | 18/09/1997 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N07   | 21   | 10  | 46  | 4    | 81   | B1           |         |
| 7   | DTN1653050259 | Vũ Hoàng      | Anh  | 17/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07   | 17   | 6   | 51  | 3    | 77   | A2           |         |
| 8   | DTN1658520004 | Vũ Hồng       | Anh  | 01/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04   | 13   | 6   | 27  | 3    | 49   | Không đạt    |         |
| 9   | DTN1653050156 | Ma Thị        | Ánh  | 03/09/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07   | 23   | 7,5 | 46  | 1,5  | 78   | A2           |         |
| 10  | DTN1653050280 | Nông Thị      | Ánh  | 07/02/1998 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07   | 17   | 7,5 | 52  | 5    | 81,5 | B1           |         |
| 11  | DTN1853040032 | QUẢNG VĂN     | BAN  | 29/02/2000 | Nam       | Thái    | Điện biên   | CNTY K50  | 22   | 10  | 47  | 1    | 80   | B1           |         |
| 12  | DTN1754120040 | Hoàng Quốc    | Bảo  | 29/09/1999 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    | QLDD49N01 | 17   | 10  | 47  | 1    | 75   | A2           |         |
| 13  | DTN1653050208 | Hoàng Tuyển   | Bắc  | 10/11/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N06   | 18   | 10  | 51  | 4    | 83   | B1           |         |
| 14  | DTN1653050007 | Lê Trần       | Bình | 31/01/1998 | Nam       | Kinh    | Ninh Bình   | TY48N02   | 23   | 11  | 43  | 1    | 78   | A2           |         |
| 15  | DTN1653050342 | Nguyễn Quốc   | Cảnh | 22/11/1998 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | TY48N01   | 23   | 6   | 47  | 1    | 77   | A2           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên      |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 16  | DTN1653050349  | Nguyễn Thị Kim | Chi   | 01/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03    | 19   | 6   | 50  | 5    | 80   | B1           |         |
| 17  | DTN1653040045  | Hoàng Văn      | Chí   | 26/10/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTY48N01  | 22   | 10  | 45  | 5    | 82   | B1           |         |
| 18  | DTN1653050268  | Lê Danh        | Chính | 04/05/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N01    | 22   | 11  | 53  | 3    | 89   | B1           |         |
| 19  | DTN1653050183  | Phạm Văn       | Cương | 05/08/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N02    | 22   | 7,5 | 50  | 1    | 80,5 | B1           |         |
| 20  | DTN1654120048  | Nguyễn Phi     | Cường | 19/02/1998 | Nam       | Nùng    | Lạng Sơn    | CNSH48     | 24   | 6   | 49  | 5    | 84   | B1           |         |
| 21  | DTN1653050018  | Bùi Thị        | Diệu  | 15/02/1998 | Nữ        | Mường   | Hòa Bình    | TY48N06    | 24   | 6   | 50  | 3    | 83   | B1           |         |
| 22  | DTN1653050421  | Nguyễn Đình    | Doanh | 11/03/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N01    | 21   | 13  | 55  | 2    | 91   | B1           |         |
| 23  | DTN1653050134  | Nguyễn Hữu     | Duẩn  | 07/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N04    | 18   | 12  | 38  | 5    | 73   | A2           |         |
| 24  | DTN1854110033  | DƯƠNG THỊ      | DUNG  | 20/01/2000 | Nữ        | Nùng    | Cao Bằng    | KTNN K50   | 22   | 6   | 43  | 5    | 76   | A2           |         |
| 25  | DTN1853170043  | ĐOÀN THỊ HỒNG  | DUNG  | 25/09/2000 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | CNTP K50   | 19   | 13  | 53  | 5    | 90   | B1           |         |
| 26  | DTN1453070061  | Đặng Nguyễn    | Dũng  | 30/04/1996 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TTK46N01   | 18   | 10  | 40  | 1    | 69   | A2           |         |
| 27  | DTN1654120076  | Hoàng Việt     | Dũng  | 14/05/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | QLDD48N01  | 18   | 12  | 48  | 4,5  | 82,5 | B1           |         |
| 28  | DTN1653050059  | Trần Văn       | Duy   | 05/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 24   | 6   | 52  | 3    | 85   | B1           |         |
| 29  | DTN1653050243  | Lộc Thị        | Duyên | 19/04/1998 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07    | 23   | 6   | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 30  | DTN1653170019  | Nguyễn Đức     | Dương | 13/12/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTP48     | 22   | 11  | 44  | 3    | 80   | B1           |         |
| 31  | DTN18LT4120001 | La Văn         | Dưỡng | 22/12/1990 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | LT_QLĐĐ 50 | 19   | 6   | 49  | 4    | 78   | A2           |         |
| 32  | DTN1653050051  | Mai Thanh      | Đạt   | 09/08/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N06    | 10   | 14  | 38  | 2    | 64   | Không đạt    |         |
| 33  | DTN1653050364  | Nguyễn Khắc    | Đạt   | 27/03/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 18   | 6   | 49  | 1    | 74   | A2           |         |
| 34  | DTN1754120003  | Tạ Tiến        | Đạt   | 16/07/1999 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | QLDD49N01  | 18   | 6   | 43  | 1    | 68   | A2           |         |
| 35  | DTN1353150008  | Đỗ Văn         | Đức   | 17/09/1995 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | CNSH45     | 23   | 6   | 54  | 2    | 85   | B1           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên      |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 36  | DTN1753070019  | Nguyễn Đình    | Đức   | 15/12/1994 | Nam       | Kinh    | Hải Dương   | TT49(POHE) | 20   | 6   | 47  | 2    | 75   | A2           |         |
| 37  | DTN1653050187  | Nguyễn Minh    | Đức   | 11/10/1998 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N07    | 21   | 6   | 48  | 1    | 76   | A2           |         |
| 38  | DTN1755150010  | Nguyễn Văn     | Đức   | 23/09/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49     | 22   | 9   | 37  | 5    | 73   | A2           |         |
| 39  | DTN1653050419  | Vũ Minh        | Đức   | 24/03/1996 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N03    | 21   | 12  | 50  | 2    | 85   | B1           |         |
| 40  | DTN1653050377  | Nguyễn Hữu     | Giang | 10/07/1998 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N05    | 19   | 9   | 44  | 5    | 77   | A2           |         |
| 41  | DTN1653050139  | Quản Thị Hương | Giang | 02/04/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 25   | 11  | 52  | 5    | 93   | B1           |         |
| 42  | DTN1453110037  | Vũ Hoàng       | Giang | 01/04/1996 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT47N01  | 22   | 12  | 54  | 4    | 92   | B1           |         |
| 43  | DTN1653050158  | Vũ Trường      | Giang | 02/01/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N05    | 22   | 6   | 48  | 2    | 78   | A2           |         |
| 44  | DTN1653050211  | Đinh Thị       | Hà    | 04/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N06    | 18   | 13  | 37  | 2    | 70   | A2           |         |
| 45  | DTN1754190015  | Nguyễn Hải     | Hà    | 29/08/1999 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TT49(POHE) | 12   | 15  | 53  | 5    | 85   | B1           |         |
| 46  | DTN1653050151  | Vũ Ngọc        | Hà    | 05/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N06    | 22   | 14  | 48  | 4    | 88   | B1           |         |
| 47  | DTN1854120032  | Son Thái       | Hải   | 14/03/2000 | Nam       | Khmer   | Thái Nguyên | QLĐĐ K50   | 22   | 6   | 44  | 5    | 77   | A2           |         |
| 48  | DTN1654120082  | Trần Văn       | Hải   | 08/07/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD48N02  | 23   | 6   | 48  | 3    | 80   | B1           |         |
| 49  | DTN1653050294  | Tạ Thị         | Hằng  | 03/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 6   | 52  | 5    | 86   | B1           |         |
| 50  | DTN1653110007  | Trần Khánh     | Hậu   | 05/10/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | KHMT48     | 20   | 14  | 49  | 4    | 87   | B1           |         |
| 51  | DTN1753160010  | Vũ Thu         | Hiền  | 24/11/1999 | Nữ        | Tày     | Lào Cai     | LN49       | 0    | 0   | 0   | 0    | 0    | Không đạt    | Vắng    |
| 52  | DTN18LT3050001 | Hoàng Văn      | Hiếu  | 04/08/1996 | Nam       | Kinh    | Đồng Nai    | LT_TY 50   | 22   | 12  | 50  | 4    | 88   | B1           |         |
| 53  | DTN1653050453  | Nguyễn Đình    | Hiếu  | 10/01/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N06    | 10   | 12  | 40  | 4    | 66   | A2           |         |
| 54  | DTN1853050025  | HOÀNG          | HIỆP  | 06/07/2000 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | CNTY K50   | 7    | 10  | 40  | 1    | 58   | Không đạt    |         |
| 55  | DTN1854110009  | HOÀNG MINH     | HIẾU  | 27/11/2000 | Nam       | Kinh    | Lào Cai     | KTNN K50   | 7    | 11  | 43  | 3    | 64   | Không đạt    |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên    |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL   | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|----------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 56  | DTN1854120003 | ĐỖ THỊ       | HẰNG  | 07/09/2000 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | QLĐĐ K50 | 18   | 6   | 43  | 4    | 71   | A2           |         |
| 57  | DTN1854120018 | NÔNG THỊ     | HOA   | 04/03/1999 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | QLĐĐ K50 | 17   | 13  | 43  | 5    | 78   | A2           |         |
| 58  | DTN1853040009 | HOÀNG THỊ    | HOÀI  | 19/04/2000 | Nữ        | Tày     | Tuyên Quang | CNTY K50 | 24   | 13  | 54  | 4    | 95   | B1           |         |
| 59  | DTN0753040022 | Nguyễn Đình  | Hoàng | 24/12/1988 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | CNTY40A  | 24   | 8   | 55  | 4,5  | 91,5 | B1           |         |
| 60  | DTN1653110017 | Nguyễn Việt  | Hoàng | 14/09/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT48   | 23   | 7   | 51  | 4    | 85   | B1           |         |
| 61  | DTN1553170011 | Tô Minh      | Hoàng | 21/09/1997 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | CNTP47   | 16   | 9   | 51  | 3    | 79   | A2           |         |
| 62  | DTN1653050331 | Trần Minh    | Hoàng | 07/05/1998 | Nam       | Kinh    | Hưng Yên    | TY48N01  | 18   | 11  | 43  | 2    | 74   | A2           |         |
| 63  | DTN1653050292 | Ma Hoàng     | Hồng  | 22/11/1996 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N05  | 21   | 10  | 47  | 4,5  | 82,5 | B1           |         |
| 64  | DTN1653050219 | Bùi Xuân     | Hùng  | 20/01/1995 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07  | 25   | 9   | 52  | 5    | 91   | B1           |         |
| 65  | DTN1653050185 | Đỗ Văn       | Hùng  | 06/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hưng Yên    | TY48N07  | 14   | 8   | 30  | 1    | 53   | Không đạt    |         |
| 66  | DTN1653050316 | Nguyễn Duy   | Hùng  | 25/08/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N04  | 18   | 11  | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 67  | DTN1653050290 | Hà Ngọc      | Huy   | 08/01/1998 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07  | 21   | 8   | 52  | 2,5  | 83,5 | B1           |         |
| 68  | DTN1654140009 | Hoàng Quốc   | Huy   | 13/09/1998 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    | PTNT48   | 24   | 11  | 52  | 5    | 92   | B1           |         |
| 69  | DTN1653050464 | Hồ Tiến      | Huy   | 02/09/1998 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | TY48N04  | 22   | 11  | 48  | 4    | 85   | B1           |         |
| 70  | DTN1753160005 | Nguyễn Quang | Huy   | 01/10/1999 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | QLTNR49  | 6    | 11  | 50  | 3    | 70   | A2           |         |
| 71  | DTN1653050385 | Vũ Quốc      | Huy   | 01/11/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N07  | 20   | 8   | 54  | 3    | 85   | B1           |         |
| 72  | DTN1053050036 | Lương Văn    | Huyền | 15/03/1992 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | TY42     | 25   | 10  | 31  | 1    | 67   | A2           |         |
| 73  | DTN1653050112 | Bùi Thị      | Huyền | 28/12/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07  | 23   | 12  | 51  | 5    | 91   | B1           |         |
| 74  | DTN1753060004 | Nguyễn Thanh | Huyền | 18/05/1999 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | LN49     | 20   | 11  | 43  | 1    | 75   | A2           |         |
| 75  | DTN1653050075 | Vũ Thị Thanh | Huyền | 30/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Hà Giang    | TY48N03  | 16   | 12  | 38  | 3    | 69   | A2           |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên    |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL    | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú  |
|-----|---------------|--------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|-----------|------|-----|-----|------|------|--------------|----------|
| 76  | DTN1653050138 | Bùi Văn      | Hưng   | 06/07/1998 | Nam       | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07   | 18   | 9   | 50  | 2    | 79   | A2           |          |
| 77  | DTN1653050115 | Giáp Hồng    | Hưng   | 08/02/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N02   | 19   | 10  | 50  | 1    | 80   | B1           |          |
| 78  | DTN1353110136 | Nguyễn Văn   | Hưng   | 05/03/1994 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT45N03 | 20   | 10  | 45  | 1    | 76   | A2           |          |
| 79  | DTN1754120010 | Quách Thùy   | Hương  | 15/07/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01 | 23   | 9   | 51  | 1    | 84   | B1           |          |
| 80  | DTN1653050351 | Nguyễn Thế   | Hường  | 02/08/1998 | Nam       | Kinh    | Hưng Yên    | TY48N07   | 22   | 11  | 33  | 1    | 67   | A2           |          |
| 81  | DTN1653050271 | Vũ Tuấn      | Hường  | 03/12/1998 | Nam       | Kinh    | Nam Định    | TY48N02   | 22   | 9   | 48  | 4    | 83   | B1           |          |
| 82  | DTN1753050085 | Lù Thị       | Hướng  | 15/06/1998 | Nữ        | Thái    | Son La      | CNTY49N01 | 21   | 12  | 36  | 5    | 74   | A2           |          |
| 83  | DTN1854120001 | NGUYỄN DUY   | KHANG  | 22/09/1999 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên | QLĐĐ K50  | 17   | 12  | 26  | 2    | 57   | Không đạt    |          |
| 84  | DTN1753050175 | Mai Ngọc     | Khánh  | 15/06/1999 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY49N01   | 22   | 9   | 50  | 1,5  | 82,5 | B1           |          |
| 85  | DTN1653050416 | Vương Văn    | Khánh  | 20/09/1997 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N04   | 19   | 10  | 52  | 3    | 84   | B1           |          |
| 86  | DTN1754110001 | Phạm Trọng   | Khôi   | 16/10/1999 | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | KTNN49    | 21   | 0   | 26  | 2    | 49   | Không đạt    | Vắng nói |
| 87  | DTN1653050131 | Dương Văn    | Khuyến | 06/03/1995 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên | TY48N03   | 24   | 11  | 48  | 1    | 84   | B1           |          |
| 88  | DTN1653050338 | Bùi Văn      | Khương | 27/02/1995 | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | TY48N01   | 9    | 0   | 26  | 1    | 36   | Không đạt    | Vắng nói |
| 89  | DTN1755150001 | Đặng Văn     | Khương | 10/02/1995 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49    | 16   | 12  | 37  | 5    | 70   | A2           |          |
| 90  | DTN1653050123 | Nguyễn Trung | Kiên   | 10/01/1998 | Nam       | Tày     | Tuyên Quang | TY48N04   | 23   | 10  | 49  | 3,5  | 85,5 | B1           |          |
| 91  | DTN1853040038 | NGÔ THỊ      | LAN    | 14/02/2000 | Nữ        | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY K50  | 24   | 12  | 55  | 5    | 96   | B1           |          |
| 92  | DTN1653050360 | Đào Hương    | Lan    | 17/08/1998 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N03   | 19   | 12  | 43  | 3    | 77   | A2           |          |
| 93  | DTN1653050167 | Nguyễn Ngọc  | Lan    | 13/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07   | 25   | 11  | 51  | 4    | 91   | B1           |          |
| 94  | DTN1653050071 | Bùi Thị      | Lệ     | 18/08/1997 | Nữ        | Tày     | Cao Bằng    | TY48N07   | 23   | 12  | 52  | 4    | 91   | B1           |          |
| 95  | DTN1653050422 | Đặng Thị     | Lệ     | 04/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07   | 22   | 11  | 52  | 4    | 89   | B1           |          |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên        |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL       | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|--------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 96  | DTN1653050157 | Lưu Thị          | Linh  | 05/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03      | 24   | 12  | 54  | 3    | 93   | B1           |         |
| 97  | DTN1653050176 | Phạm Thị Hoài    | Linh  | 31/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N03      | 22   | 12  | 49  | 1    | 84   | B1           |         |
| 98  | DTN1653050173 | Phan Thị Mỹ      | Linh  | 11/12/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07      | 21   | 12  | 50  | 5    | 88   | B1           |         |
| 99  | DTN1653050460 | Tổng Tuấn        | Linh  | 28/11/1998 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N07      | 22   | 11  | 42  | 4    | 79   | A2           |         |
| 100 | DTN1653050164 | Trần Thị         | Linh  | 10/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | TY48N03      | 23   | 12  | 54  | 4    | 93   | B1           |         |
| 101 | DTN1854110008 | TRƯƠNG THỊ HỒNG  | LIỄU  | 05/10/2000 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | KTNN K50     | 22   | 11  | 41  | 5    | 79   | A2           |         |
| 102 | DTN1653050299 | Nguyễn Thị       | Loan  | 25/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Son La      | TY48N04      | 20   | 11  | 55  | 4,5  | 90,5 | B1           |         |
| 103 | DTN1653070085 | Trần Thị         | Loan  | 14/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 17   | 10  | 47  | 3,5  | 77,5 | A2           |         |
| 104 | DTN1853170033 | NGUYỄN TUẤN BẢO  | LONG  | 21/01/2000 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | CNTN K50     | 17   | 11  | 38  | 4    | 70   | A2           |         |
| 105 | DTN1653050144 | Đặng Ngọc        | Long  | 12/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 21   | 11  | 52  | 2    | 86   | B1           |         |
| 106 | DTN1754120029 | Đỗ Đình          | Long  | 28/12/1999 | Nam       | San Chí | Thái Nguyên | QLDD49N01    | 21   | 10  | 49  | 1    | 81   | B1           |         |
| 107 | DTN1754120008 | Đồng Thanh       | Long  | 23/11/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01    | 22   | 12  | 47  | 2    | 83   | B1           |         |
| 108 | DTN1853040016 | DƯƠNG VĂN        | LƯƠNG | 15/10/2000 | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY K50     | 22   | 10  | 53  | 2    | 87   | B1           |         |
| 109 | DTN1753050169 | Hà Văn           | Lường | 20/07/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | CNTY49(POHE) | 23   | 12  | 54  | 4    | 93   | B1           |         |
| 110 | DTN1753060027 | Hà Thị Quỳnh     | Lưu   | 21/12/1996 | Nữ        | Tày     | Yên Bái     | LN49         | 14   | 13  | 37  | 4    | 68   | A2           |         |
| 111 | DTN1653050247 | Nguyễn Thị Tuyết | Mai   | 04/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N03      | 21   | 6   | 54  | 5    | 86   | B1           |         |
| 112 | DTN1754110017 | Đỗ Anh           | Minh  | 29/10/1999 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | KHMT49       | 18   | 12  | 53  | 3    | 86   | B1           |         |
| 113 | DTN1653050128 | Nguyễn Hữu       | Minh  | 08/07/1998 | Nam       | Dao     | Thái Nguyên | TY48N06      | 21   | 12  | 55  | 3    | 91   | B1           |         |
| 114 | DTN1653050137 | Trần Công        | Minh  | 01/05/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04      | 18   | 12  | 54  | 2    | 86   | B1           |         |
| 115 | DTN1753040002 | Trần Công        | Minh  | 23/03/1996 | Nam       | Kinh    | Nam Định    | CNTY49(POHE) | 24   | 11  | 50  | 3    | 88   | B1           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên      |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú  |
|-----|----------------|----------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|----------|
| 116 | DTN1653050120  | Nguyễn Văn     | Mỹ     | 12/10/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07    | 21   | 6   | 52  | 4    | 83   | B1           |          |
| 117 | DTN1653050050  | Lê Văn         | Nam    | 26/02/1998 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N04    | 16   | 6   | 50  | 2    | 74   | A2           |          |
| 118 | DTN1653050241  | Nguyễn Kim     | Nam    | 09/06/1998 | Nam       | Kinh    | Yên Bái     | TY48N07    | 23   | 10  | 52  | 1    | 86   | B1           |          |
| 119 | DTN1653050186  | Nguyễn Phương  | Nam    | 09/03/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07    | 22   | 10  | 49  | 1    | 82   | B1           |          |
| 120 | DTN1653050029  | Nông Thị Hà    | Nam    | 19/11/1998 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N03    | 24   | 6   | 46  | 3    | 79   | A2           |          |
| 121 | DTN18LT4120004 | Viết Trường    | Nam    | 09/03/1997 | Nam       | Kinh    | Lai Châu    | LT_QLĐĐ 50 | 21   | 6   | 50  | 2    | 79   | A2           |          |
| 122 | DTN1653050391  | Lê Thị Thúy    | Nga    | 20/12/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07    | 21   | 10  | 52  | 3    | 86   | B1           |          |
| 123 | DTN1653050217  | Nguyễn Thị Bảo | Ngân   | 19/12/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 20   | 13  | 51  | 3    | 87   | B1           |          |
| 124 | DTN18LT3040009 | Trần Đình      | Nghĩa  | 17/05/1991 | Nam       | Kinh    | Hải Dương   | LT_CNTY 50 | 22   | 6   | 49  | 2    | 79   | A2           |          |
| 125 | DTN1653050231  | Nguyễn Thị     | Ngọc   | 13/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07    | 25   | 6   | 54  | 3    | 88   | B1           |          |
| 126 | DTN1653050320  | Nguyễn Văn     | Ngọc   | 25/07/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N01    | 22   | 12  | 52  | 3    | 89   | B1           |          |
| 127 | DTN1653050091  | Trần Văn       | Ngọc   | 04/12/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N07    | 18   | 13  | 50  | 3    | 84   | B1           |          |
| 128 | DTN1653050148  | Lý Thị         | Nguyên | 17/04/1998 | Nữ        | CaoLan  | Thái Nguyên | TY48N03    | 19   | 7   | 50  | 2    | 78   | A2           |          |
| 129 | DTN1653050047  | Lê Thị         | Nhàn   | 11/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N07    | 13   | 9   | 47  | 1    | 70   | A2           |          |
| 130 | DTN1653050415  | Phạm Thị Hồng  | Nhung  | 08/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 6   | 51  | 2    | 82   | B1           |          |
| 131 | DTN1853040019  | NÔNG THỊ HỒNG  | PHẦN   | 21/11/1994 | Nữ        | Nùng    | Tuyên Quang | CNTY K50   | 19   | 5   | 53  | 3    | 80   | B1           |          |
| 132 | DTN1653050042  | Nguyễn Huy     | Phúc   | 02/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N03    | 21   | 6   | 54  | 4    | 85   | B1           |          |
| 133 | DTN1653040014  | Bùi Trọng      | Phước  | 05/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N04    | 24   | 6   | 52  | 3    | 85   | B1           |          |
| 134 | DTN1755150017  | Vũ Lâm         | Phương | 09/11/1999 | Nữ        | Kinh    | Điện biên   | CNTY49N01  | 0    | 10  | 22  | 2    | 34   | Không đạt    |          |
| 135 | DTN1653050003  | Vũ Minh        | Phương | 02/03/1998 | Nữ        | Kinh    | Yên Bái     | TY48N07    | 0    | 0   | 37  | 2    | 39   | Không đạt    | Vắng nói |

| STT | Mã SV           | Họ và Tên       |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL        | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|---------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 136 | DTN1554120144   | Dương Đức       | Quân  | 25/08/1996 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD47N01     | 23   | 14  | 43  | 4    | 84   | B1           |         |
| 137 | DTN1854110031   | VI NHƯ          | QUỲNH | 07/02/2000 | Nữ        | Dao     | Tuyên Quang | KTNN K50      | 7    | 15  | 39  | 3    | 64   | Không đạt    |         |
| 138 | DTN18VB23050004 | Ân Thị          | Quyên | 17/11/1992 | Nữ        | Sán diu | Thái Nguyên | VB2_TY 50     | 22   | 12  | 51  | 4    | 89   | B1           |         |
| 139 | DTN18LT3050004  | Lương Văn       | Quyến | 02/03/1994 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | LT_TY 50      | 17   | 11  | 53  | 3    | 84   | B1           |         |
| 140 | DTN1653050081   | Dương Kiên      | Quyết | 14/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04       | 24   | 12  | 54  | 4    | 94   | B1           |         |
| 141 | DTN1653050359   | Nguyễn Tuấn     | Quyết | 15/01/1998 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07       | 16   | 12  | 36  | 4    | 68   | A2           |         |
| 142 | DTN1854110016   | NGUYỄN ĐÌNH     | SANG  | 04/07/2000 | Nam       |         | Thái Nguyên | KTNN K50      | 7    | 10  | 47  | 4    | 68   | A2           |         |
| 143 | DTN1653040051   | Đào Hải         | Sơn   | 06/08/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | CNTY48N03     | 18   | 13  | 48  | 4    | 83   | B1           |         |
| 144 | DTN1653160011   | Nguyễn Ngọc     | Sơn   | 10/01/1998 | Nam       | Kinh    | Quảng Ninh  | QLTNTN&DLST48 | 0    | 0   | 0   | 0    | 0    | Không đạt    | Vắng    |
| 145 | DTN18LT3040007  | Tạ Khắc         | Sơn   | 06/08/1992 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | LT_CNTY 50    | 23   | 13  | 52  | 3    | 91   | B1           |         |
| 146 | DTN1653050141   | Nguyễn Thị      | Sương | 29/04/1998 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | TY48N03       | 22   | 6   | 53  | 4    | 85   | B1           |         |
| 147 | DTN1653050379   | Hoàng Văn       | Sỹ    | 01/07/1997 | Nam       | Tày     | Hà Giang    | TY48N04       | 24   | 6   | 53  | 3    | 86   | B1           |         |
| 148 | DTN1853040015   | NGUYỄN THANH    | TÂM   | 02/11/2000 | Nữ        | Kinh    | Hà Nội      | CNTY K50      | 18   | 7   | 40  | 2    | 67   | A2           |         |
| 149 | DTN1653050435   | Hoàng Thị Thanh | Tâm   | 27/11/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03       | 19   | 13  | 54  | 4    | 90   | B1           |         |
| 150 | DTN1753060010   | Trần Nhật       | Tân   | 25/06/1999 | Nam       | Kinh    | Hòa Bình    | LN49          | 22   | 10  | 52  | 3    | 87   | B1           |         |
| 151 | DTN1653050070   | Nguyễn Bá       | Tấn   | 02/06/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N05       | 13   | 11  | 45  | 3    | 72   | A2           |         |
| 152 | DTN1653050309   | Phạm Trung      | Thao  | 27/03/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N03       | 9    | 12  | 44  | 4    | 69   | A2           |         |
| 153 | DTN1554120168   | Dương Hà Phương | Thảo  | 14/11/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD47N02     | 19   | 12  | 35  | 3    | 69   | A2           |         |
| 154 | DTN1653050044   | Lường Thị       | Thảo  | 18/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N03       | 16   | 12  | 42  | 3    | 73   | A2           |         |
| 155 | DTN18LT4120007  | Ngô Mai         | Thảo  | 12/12/1997 | Nữ        | Tày     | Lạng Sơn    | LT_QLĐĐ 50    | 16   | 10  | 44  | 2    | 72   | A2           |         |



| STT | Mã SV          | Họ và Tên       |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL       | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|--------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 156 | DTN1653070071  | Trần Thị Phương | Thảo  | 19/06/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TT48POHEN02  | 19   | 10  | 44  | 4    | 77   | A2           |         |
| 157 | DTN1653070070  | Bùi Thế         | Thắng | 03/05/1998 | Nam       | Mường   | Hà Tĩnh     | TY48N03      | 19   | 12  | 49  | 4    | 84   | B1           |         |
| 158 | DTN17LT305002  | Đỗ Mạnh         | Thắng | 26/06/1996 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | LT Thú y K49 | 20   | 14  | 26  | 1    | 61   | Không đạt    |         |
| 159 | DTN1653050223  | Trần Công       | Thắng | 05/12/1998 | Nam       | Kinh    | Vĩnh Phúc   | TY48N07      | 21   | 11  | 50  | 4    | 86   | B1           |         |
| 160 | DTN1554110067  | Nguyễn Tiến     | Thế   | 10/03/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KTNN47N02    | 23   | 8   | 45  | 1    | 77   | A2           |         |
| 161 | DTN18LT3040008 | Nông Văn        | Thiện | 10/02/1998 | Nam       | Nùng    | Yên Bái     | LT_CNTY 50   | 22   | 8   | 52  | 2    | 84   | B1           |         |
| 162 | DTN1653040089  | Nguyễn Văn      | Thiệt | 20/04/1998 | Nam       | Kinh    | Yên Bái     | CNTY48N03    | 17   | 8   | 52  | 1    | 78   | A2           |         |
| 163 | DTN18LT3040004 | Chu Văn         | Thiệu | 26/07/1995 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | LT_CNTY 50   | 16   | 11  | 46  | 1    | 74   | A2           |         |
| 164 | DTN1853040025  | ĐINH VĂN        | THÌN  | 02/04/2000 | Nam       | Kinh    | Quảng Ninh  | CNTY K50     | 24   | 11  | 55  | 1    | 91   | B1           |         |
| 165 | DTN1653050083  | Lê Đức          | Thịnh | 28/04/1998 | Nam       | Kinh    | Sơn La      | TY48N03      | 23   | 9   | 50  | 3    | 85   | B1           |         |
| 166 | DTN1653050424  | Nguyễn Tiến     | Thịnh | 06/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03      | 24   | 12  | 44  | 4    | 84   | B1           |         |
| 167 | DTN17LT305001  | Phạm Thị        | Thoa  | 13/09/1995 | Nữ        | Kinh    | Hà Nam      | LT Thú y K49 | 20   | 14  | 52  | 5    | 91   | B1           |         |
| 168 | DTN1653050398  | Lê Hoài         | Thu   | 09/03/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03      | 21   | 12  | 48  | 3    | 84   | B1           |         |
| 169 | DTN1653050293  | Dương Thị       | Thùy  | 02/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 23   | 10  | 50  | 4    | 87   | B1           |         |
| 170 | DTN1754120036  | Hà Thanh        | Thùy  | 29/09/1999 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | QLDD49N01    | 16   | 10  | 48  | 4    | 78   | A2           |         |
| 171 | DTN1454120231  | Đặng Thị        | Thủy  | 03/09/1996 | Nữ        | Dao     | Tuyên Quang | DCMTK46N02   | 16   | 10  | 51  | 2    | 79   | A2           |         |
| 172 | DTN1653050403  | Triệu Thị       | Thủy  | 04/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 18   | 10  | 53  | 2    | 83   | B1           |         |
| 173 | DTN1353060066  | Nguyễn Chí      | Thức  | 21/05/1994 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | LN45N02      | 19   | 10  | 40  | 4    | 73   | A2           |         |
| 174 | DTN1653050394  | Nguyễn Văn      | Thức  | 13/03/1998 | Nam       | Mường   | Thanh Hóa   | TY48N01      | 19   | 9   | 51  | 2    | 81   | B1           |         |
| 175 | DTN1653050251  | Nguyễn Huy      | Tiến  | 10/09/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N03      | 23   | 7,5 | 52  | 2    | 84,5 | B1           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên        |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 176 | DTN1653050015  | Phạm Văn         | Tiến   | 26/08/1998 | Nam       | Kinh    | Lào Cai     | TY48N04    | 23   | 10  | 51  | 3    | 87   | B1           |         |
| 177 | DTN1853040041  | NGUYỄN THỊ HUYỀN | TRANG  | 15/09/2000 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | CNTY K50   | 21   | 9   | 50  | 4    | 84   | B1           |         |
| 178 | DTN1653050039  | Đỗ Thị Thu       | Trang  | 27/11/1997 | Nữ        | Kinh    | Nam Định    | TY48N07    | 18   | 11  | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 179 | DTN1753040085  | Lê Thu           | Trang  | 12/11/1999 | Nữ        | Kinh    | Ninh Bình   | CNTY49N01  | 23   | 5   | 49  | 1    | 78   | A2           |         |
| 180 | DTN1653050124  | Phạm Thị         | Trang  | 29/11/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 18   | 11  | 50  | 1    | 80   | B1           |         |
| 181 | DTN1758510014  | Dương Nghiệp     | Trí    | 01/10/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01  | 17   | 10  | 45  | 1    | 73   | A2           |         |
| 182 | DTN1753160021  | Triệu Quang      | Trình  | 14/01/1999 | Nam       | Dao     | Tuyên Quang | QLTNR49    | 16   | 10  | 43  | 3    | 72   | A2           |         |
| 183 | DTN1854110032  | TẦN PHÔNG        | TRUNG  | 02/02/2000 | Nam       | Dao     | Hà Giang    | KTNN K50   | 13   | 9   | 35  | 3    | 60   | Không đạt    |         |
| 184 | DTN1653050017  | Nguyễn Hà        | Trương | 18/07/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 19   | 13  | 32  | 2    | 66   | A2           |         |
| 185 | DTN18LT3040005 | Linh Xuân        | Trường | 06/11/1993 | Nam       | Dao     | Tuyên Quang | LT_CNTY 50 | 24   | 9   | 47  | 2    | 82   | B1           |         |
| 186 | DTN1653150007  | Trần Mạnh        | Trường | 03/08/1998 | Nam       | Kinh    | Nam Định    | CNTP48     | 14   | 12  | 33  | 1    | 60   | Không đạt    |         |
| 187 | DTN1653050285  | Đồng Thanh Hà    | Tú     | 26/08/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 10  | 54  | 2    | 89   | B1           |         |
| 188 | DTN1653050064  | Hoàng Văn        | Tú     | 13/01/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N02    | 23   | 6   | 46  | 3    | 78   | A2           |         |
| 189 | DTN1653050027  | Ma Đức           | Tuân   | 08/12/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N04    | 24   | 6   | 54  | 2    | 86   | B1           |         |
| 190 | DTN1753160006  | Nguyễn Vũ        | Tuân   | 29/11/1999 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | QLTNR49    | 17   | 11  | 52  | 4    | 84   | B1           |         |
| 191 | DTN1453050170  | Lê Hoàng Anh     | Tuấn   | 18/09/1996 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | TYK46N03   | 21   | 10  | 51  | 3    | 85   | B1           |         |
| 192 | DTN1453050172  | Lê Văn           | Tùng   | 12/02/1995 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | TYK46N03   | 23   | 8   | 53  | 3    | 87   | B1           |         |
| 193 | DTN1653040059  | Nguyễn Văn       | Tuyên  | 23/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTY48N03  | 14   | 8   | 49  | 3    | 74   | A2           |         |
| 194 | DTN1653050079  | Phạm Thị Thanh   | Tuyền  | 31/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N04    | 24   | 8   | 48  | 3    | 83   | B1           |         |
| 195 | DTN1753070003  | Hà Ngọc          | Uyên   | 22/03/1999 | Nữ        | Tày     | Hà Giang    | TT49(POHE) | 18   | 9   | 44  | 1,5  | 72,5 | A2           |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên     |      | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL      | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------|------|------------|-----------|---------|-------------|-------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 196 | DTN1755150012 | Dương Thị     | Vân  | 10/12/1999 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49      | 16   | 9   | 49  | 4    | 78   | A2           |         |
| 197 | DTN1754120043 | Ngô Văn       | Viết | 07/08/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01   | 22   | 9   | 46  | 4    | 81   | B1           |         |
| 198 | DTN1653050226 | Nông Quốc     | Việt | 11/11/1998 | Nam       | Tày     | Hà Giang    | TY48N03     | 25   | 10  | 49  | 2,5  | 86,5 | B1           |         |
| 199 | DTN1854140004 | PHÙNG MÙI     | VIỆN | 10/02/2000 | Nữ        | Dao     | Cao Bằng    | KTNN K50    | 16   | 10  | 42  | 4,5  | 72,5 | A2           |         |
| 200 | DTN1353160220 | Trần Đức      | Vinh | 26/08/1995 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | QLTNRK46N03 | 23   | 10  | 41  | 1    | 75   | A2           |         |
| 201 | DTN1353110301 | Nguyễn Tuấn   | Vũ   | 02/06/1993 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT45N02   | 20   | 9   | 47  | 5    | 81   | B1           |         |
| 202 | DTN1653050215 | Nông Đoàn     | Vũ   | 25/04/1998 | Nam       | Kinh    | Cao Bằng    | TY48N03     | 19   | 10  | 52  | 3    | 84   | B1           |         |
| 203 | DTN1854140003 | VÀNG THỊ      | VUI  | 08/10/2000 | Nữ        | Thái    | Lai Châu    | KTNN K50    | 17   | 11  | 54  | 4    | 86   | B1           |         |
| 204 | DTN1753060022 | Nguyễn Thị    | Vui  | 01/08/1999 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | LN49        | 21   | 9   | 53  | 5    | 88   | B1           |         |
| 205 | DTN1854110028 | LÀU THỊ       | XẾ   | 02/03/2000 | Nữ        | Mông    | Sơn La      | KTNN K50    | 24   | 11  | 52  | 5    | 92   | B1           |         |
| 206 | DTN1653050310 | Hoàng Thị     | Xua  | 10/03/1998 | Nữ        | Tày     | Lào Cai     | TY48N04     | 21   | 8   | 51  | 1    | 81   | B1           |         |
| 207 | DTN1653050078 | Nguyễn Trường | Xuân | 09/10/1997 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N03     | 21   | 9   | 43  | 4    | 77   | A2           |         |

**Ấn định danh sách: 207 sinh viên**

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| Số sinh viên đăng ký dự thi          | 207 |
| Số sinh viên dự thi Phần thi N-Đ-V   | 205 |
| Số sinh viên dự thi Phần thi Nói     | 202 |
| Số sinh viên vắng thi Phần thi N-Đ-V | 2   |
| Số sinh viên vắng thi Phần thi Nói   | 5   |
| Số sinh viên VPQC                    | 0   |
| Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra A2B1   | 190 |
| Số sinh viên đạt trình độ A2         | 72  |
| Số sinh viên đạt trình độ B1         | 118 |
| Số sinh viên không đạt Chuẩn đầu ra  | 17  |

| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN                                                                         |               |                |      | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|------|------------------------------------|-----------|---------|-------------|-----------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM                                                                     |               |                |      | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc        |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
| CÔNG NHẬN DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH                                    |               |                |      |                                    |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
| KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU                |               |                |      |                                    |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
| Ngày thi 10/4/2021 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm            |               |                |      |                                    |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
| (Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày / /20 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên) |               |                |      |                                    |           |         |             |           |      |     |     |      |      |              |         |
| STT                                                                                         | Mã SV         | Họ và Tên      |      | Ngày Sinh                          | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL    | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
| 1                                                                                           | DTN1854120015 | NGUYỄN NGỌC    | ANH  | 10/01/2000                         | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLĐĐ K50  | 25   | 14  | 52  | 5    | 96   | B1           |         |
| 2                                                                                           | DTN1653040075 | Bùi Tuấn       | Anh  | 08/09/1998                         | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY48N03 | 17   | 6   | 49  | 1    | 73   | A2           |         |
| 3                                                                                           | DTN1653050150 | Bùi Tuấn       | Anh  | 18/06/1998                         | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N03   | 21   | 6   | 41  | 2,5  | 70,5 | A2           |         |
| 4                                                                                           | DTN1653050313 | Nguyễn Tuấn    | Anh  | 19/04/1998                         | Nam       | Kinh    | Vĩnh Phúc   | TY48N05   | 24   | 10  | 51  | 2    | 87   | B1           |         |
| 5                                                                                           | DTN1653050431 | Phương Quỳnh   | Anh  | 18/09/1997                         | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N07   | 21   | 10  | 46  | 4    | 81   | B1           |         |
| 6                                                                                           | DTN1653050259 | Vũ Hoàng       | Anh  | 17/10/1998                         | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07   | 17   | 6   | 51  | 3    | 77   | A2           |         |
| 7                                                                                           | DTN1653050156 | Ma Thị         | Ánh  | 03/09/1998                         | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07   | 23   | 7,5 | 46  | 1,5  | 78   | A2           |         |
| 8                                                                                           | DTN1653050280 | Nông Thị       | Ánh  | 07/02/1998                         | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07   | 17   | 7,5 | 52  | 5    | 81,5 | B1           |         |
| 9                                                                                           | DTN1853040032 | QUẢNG VĂN      | BAN  | 29/02/2000                         | Nam       | Thái    | Điện biên   | CNTY K50  | 22   | 10  | 47  | 1    | 80   | B1           |         |
| 10                                                                                          | DTN1754120040 | Hoàng Quốc     | Bảo  | 29/09/1999                         | Nam       | Tày     | Cao Bằng    | QLDD49N01 | 17   | 10  | 47  | 1    | 75   | A2           |         |
| 11                                                                                          | DTN1653050208 | Hoàng Tuyền    | Bắc  | 10/11/1998                         | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N06   | 18   | 10  | 51  | 4    | 83   | B1           |         |
| 12                                                                                          | DTN1653050007 | Lê Trần        | Bình | 31/01/1998                         | Nam       | Kinh    | Ninh Bình   | TY48N02   | 23   | 11  | 43  | 1    | 78   | A2           |         |
| 13                                                                                          | DTN1653050342 | Nguyễn Quốc    | Cánh | 22/11/1998                         | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | TY48N01   | 23   | 6   | 47  | 1    | 77   | A2           |         |
| 14                                                                                          | DTN1653050349 | Nguyễn Thị Kim | Chi  | 01/09/1998                         | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03   | 19   | 6   | 50  | 5    | 80   | B1           |         |
| 15                                                                                          | DTN1653040045 | Hoàng Văn      | Chí  | 26/10/1997                         | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTY48N01 | 22   | 10  | 45  | 5    | 82   | B1           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên     |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 16  | DTN1653050268  | Lê Danh       | Chính | 04/05/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N01    | 22   | 11  | 53  | 3    | 89   | B1           |         |
| 17  | DTN1653050183  | Phạm Văn      | Cương | 05/08/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N02    | 22   | 7,5 | 50  | 1    | 80,5 | B1           |         |
| 18  | DTN1654120048  | Nguyễn Phi    | Cường | 19/02/1998 | Nam       | Nùng    | Lạng Sơn    | CNSH48     | 24   | 6   | 49  | 5    | 84   | B1           |         |
| 19  | DTN1653050018  | Bùi Thị       | Diệu  | 15/02/1998 | Nữ        | Mường   | Hòa Bình    | TY48N06    | 24   | 6   | 50  | 3    | 83   | B1           |         |
| 20  | DTN1653050421  | Nguyễn Đình   | Doanh | 11/03/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N01    | 21   | 13  | 55  | 2    | 91   | B1           |         |
| 21  | DTN1653050134  | Nguyễn Hữu    | Duẩn  | 07/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N04    | 18   | 12  | 38  | 5    | 73   | A2           |         |
| 22  | DTN1854110033  | DƯƠNG THỊ     | DUNG  | 20/01/2000 | Nữ        | Nùng    | Cao Bằng    | KTNN K50   | 22   | 6   | 43  | 5    | 76   | A2           |         |
| 23  | DTN1853170043  | ĐOÀN THỊ HỒNG | DUNG  | 25/09/2000 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | CNTP K50   | 19   | 13  | 53  | 5    | 90   | B1           |         |
| 24  | DTN1453070061  | Đặng Nguyễn   | Dũng  | 30/04/1996 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TTK46N01   | 18   | 10  | 40  | 1    | 69   | A2           |         |
| 25  | DTN1654120076  | Hoàng Việt    | Dũng  | 14/05/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | QLDD48N01  | 18   | 12  | 48  | 4,5  | 82,5 | B1           |         |
| 26  | DTN1653050059  | Trần Văn      | Duy   | 05/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 24   | 6   | 52  | 3    | 85   | B1           |         |
| 27  | DTN1653050243  | Lộc Thị       | Duyên | 19/04/1998 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07    | 23   | 6   | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 28  | DTN1653170019  | Nguyễn Đức    | Dương | 13/12/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTP48     | 22   | 11  | 44  | 3    | 80   | B1           |         |
| 29  | DTN18LT4120001 | La Văn        | Dưỡng | 22/12/1990 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | LT_QLĐĐ 50 | 19   | 6   | 49  | 4    | 78   | A2           |         |
| 30  | DTN1653050364  | Nguyễn Khắc   | Đạt   | 27/03/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 18   | 6   | 49  | 1    | 74   | A2           |         |
| 31  | DTN1754120003  | Tạ Tiến       | Đạt   | 16/07/1999 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | QLDD49N01  | 18   | 6   | 43  | 1    | 68   | A2           |         |
| 32  | DTN1353150008  | Đỗ Văn        | Đức   | 17/09/1995 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | CNSH45     | 23   | 6   | 54  | 2    | 85   | B1           |         |
| 33  | DTN1753070019  | Nguyễn Đình   | Đức   | 15/12/1994 | Nam       | Kinh    | Hải Dương   | TT49(POHE) | 20   | 6   | 47  | 2    | 75   | A2           |         |
| 34  | DTN1653050187  | Nguyễn Minh   | Đức   | 11/10/1998 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N07    | 21   | 6   | 48  | 1    | 76   | A2           |         |
| 35  | DTN1755150010  | Nguyễn Văn    | Đức   | 23/09/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49     | 22   | 9   | 37  | 5    | 73   | A2           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên      |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 36  | DTN1653050419  | Vũ Minh        | Đức   | 24/03/1996 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N03    | 21   | 12  | 50  | 2    | 85   | B1           |         |
| 37  | DTN1653050377  | Nguyễn Hữu     | Giang | 10/07/1998 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N05    | 19   | 9   | 44  | 5    | 77   | A2           |         |
| 38  | DTN1653050139  | Quản Thị Hương | Giang | 02/04/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 25   | 11  | 52  | 5    | 93   | B1           |         |
| 39  | DTN1453110037  | Vũ Hoàng       | Giang | 01/04/1996 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT47N01  | 22   | 12  | 54  | 4    | 92   | B1           |         |
| 40  | DTN1653050158  | Vũ Trường      | Giang | 02/01/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N05    | 22   | 6   | 48  | 2    | 78   | A2           |         |
| 41  | DTN1653050211  | Đinh Thị       | Hà    | 04/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N06    | 18   | 13  | 37  | 2    | 70   | A2           |         |
| 42  | DTN1754190015  | Nguyễn Hải     | Hà    | 29/08/1999 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TT49(POHE) | 12   | 15  | 53  | 5    | 85   | B1           |         |
| 43  | DTN1653050151  | Vũ Ngọc        | Hà    | 05/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N06    | 22   | 14  | 48  | 4    | 88   | B1           |         |
| 44  | DTN1854120032  | Sơn Thái       | Hải   | 14/03/2000 | Nam       | Khmer   | Thái Nguyên | QLĐĐ K50   | 22   | 6   | 44  | 5    | 77   | A2           |         |
| 45  | DTN1654120082  | Trần Văn       | Hải   | 08/07/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD48N02  | 23   | 6   | 48  | 3    | 80   | B1           |         |
| 46  | DTN1653050294  | Tạ Thị         | Hằng  | 03/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 6   | 52  | 5    | 86   | B1           |         |
| 47  | DTN1653110007  | Trần Khánh     | Hậu   | 05/10/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | KHMT48     | 20   | 14  | 49  | 4    | 87   | B1           |         |
| 48  | DTN18LT3050001 | Hoàng Văn      | Hiếu  | 04/08/1996 | Nam       | Kinh    | Đồng Nai    | LT_TY 50   | 22   | 12  | 50  | 4    | 88   | B1           |         |
| 49  | DTN1653050453  | Nguyễn Đình    | Hiếu  | 10/01/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N06    | 10   | 12  | 40  | 4    | 66   | A2           |         |
| 50  | DTN1854120003  | ĐỖ THỊ         | HẰNG  | 07/09/2000 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | QLĐĐ K50   | 18   | 6   | 43  | 4    | 71   | A2           |         |
| 51  | DTN1854120018  | NÔNG THỊ       | HOA   | 04/03/1999 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | QLĐĐ K50   | 17   | 13  | 43  | 5    | 78   | A2           |         |
| 52  | DTN1853040009  | HOÀNG THỊ      | HOÀI  | 19/04/2000 | Nữ        | Tày     | Tuyên Quang | CNTY K50   | 24   | 13  | 54  | 4    | 95   | B1           |         |
| 53  | DTN0753040022  | Nguyễn Đình    | Hoàng | 24/12/1988 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | CNTY40A    | 24   | 8   | 55  | 4,5  | 91,5 | B1           |         |
| 54  | DTN1653110017  | Nguyễn Việt    | Hoàng | 14/09/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT48     | 23   | 7   | 51  | 4    | 85   | B1           |         |
| 55  | DTN1553170011  | Tô Minh        | Hoàng | 21/09/1997 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | CNTP47     | 16   | 9   | 51  | 3    | 79   | A2           |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên    |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL    | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|-----------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 56  | DTN1653050331 | Trần Minh    | Hoàng | 07/05/1998 | Nam       | Kinh    | Hưng Yên    | TY48N01   | 18   | 11  | 43  | 2    | 74   | A2           |         |
| 57  | DTN1653050292 | Ma Hoàng     | Hồng  | 22/11/1996 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N05   | 21   | 10  | 47  | 4,5  | 82,5 | B1           |         |
| 58  | DTN1653050219 | Bùi Xuân     | Hùng  | 20/01/1995 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07   | 25   | 9   | 52  | 5    | 91   | B1           |         |
| 59  | DTN1653050316 | Nguyễn Duy   | Hùng  | 25/08/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N04   | 18   | 11  | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 60  | DTN1653050290 | Hà Ngọc      | Huy   | 08/01/1998 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07   | 21   | 8   | 52  | 2,5  | 83,5 | B1           |         |
| 61  | DTN1654140009 | Hoàng Quốc   | Huy   | 13/09/1998 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    | PTNT48    | 24   | 11  | 52  | 5    | 92   | B1           |         |
| 62  | DTN1653050464 | Hồ Tiến      | Huy   | 02/09/1998 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | TY48N04   | 22   | 11  | 48  | 4    | 85   | B1           |         |
| 63  | DTN1753160005 | Nguyễn Quang | Huy   | 01/10/1999 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | QLTNR49   | 6    | 11  | 50  | 3    | 70   | A2           |         |
| 64  | DTN1653050385 | Vũ Quốc      | Huy   | 01/11/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N07   | 20   | 8   | 54  | 3    | 85   | B1           |         |
| 65  | DTN1053050036 | Lương Văn    | Huyền | 15/03/1992 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    | TY42      | 25   | 10  | 31  | 1    | 67   | A2           |         |
| 66  | DTN1653050112 | Bùi Thị      | Huyền | 28/12/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07   | 23   | 12  | 51  | 5    | 91   | B1           |         |
| 67  | DTN1753060004 | Nguyễn Thanh | Huyền | 18/05/1999 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | LN49      | 20   | 11  | 43  | 1    | 75   | A2           |         |
| 68  | DTN1653050075 | Vũ Thị Thanh | Huyền | 30/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Hà Giang    | TY48N03   | 16   | 12  | 38  | 3    | 69   | A2           |         |
| 69  | DTN1653050138 | Bùi Văn      | Hưng  | 06/07/1998 | Nam       | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07   | 18   | 9   | 50  | 2    | 79   | A2           |         |
| 70  | DTN1653050115 | Giáp Hồng    | Hưng  | 08/02/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N02   | 19   | 10  | 50  | 1    | 80   | B1           |         |
| 71  | DTN1353110136 | Nguyễn Văn   | Hưng  | 05/03/1994 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT45N03 | 20   | 10  | 45  | 1    | 76   | A2           |         |
| 72  | DTN1754120010 | Quách Thùy   | Hương | 15/07/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01 | 23   | 9   | 51  | 1    | 84   | B1           |         |
| 73  | DTN1653050351 | Nguyễn Thế   | Hương | 02/08/1998 | Nam       | Kinh    | Hưng Yên    | TY48N07   | 22   | 11  | 33  | 1    | 67   | A2           |         |
| 74  | DTN1653050271 | Vũ Tuấn      | Hương | 03/12/1998 | Nam       | Kinh    | Nam Định    | TY48N02   | 22   | 9   | 48  | 4    | 83   | B1           |         |
| 75  | DTN1753050085 | Lù Thị       | Hương | 15/06/1998 | Nữ        | Thái    | Sơn La      | CNTY49N01 | 21   | 12  | 36  | 5    | 74   | A2           |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên       |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL   | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|----------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 76  | DTN1753050175 | Mai Ngọc        | Khánh  | 15/06/1999 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY49N01  | 22   | 9   | 50  | 1,5  | 82,5 | B1           |         |
| 77  | DTN1653050416 | Vương Văn       | Khánh  | 20/09/1997 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N04  | 19   | 10  | 52  | 3    | 84   | B1           |         |
| 78  | DTN1653050131 | Dương Văn       | Khuyến | 06/03/1995 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên | TY48N03  | 24   | 11  | 48  | 1    | 84   | B1           |         |
| 79  | DTN1755150001 | Đặng Văn        | Khương | 10/02/1995 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49   | 16   | 12  | 37  | 5    | 70   | A2           |         |
| 80  | DTN1653050123 | Nguyễn Trung    | Kiên   | 10/01/1998 | Nam       | Tày     | Tuyên Quang | TY48N04  | 23   | 10  | 49  | 3,5  | 85,5 | B1           |         |
| 81  | DTN1853040038 | NGÔ THỊ         | LAN    | 14/02/2000 | Nữ        | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY K50 | 24   | 12  | 55  | 5    | 96   | B1           |         |
| 82  | DTN1653050360 | Đào Hương       | Lan    | 17/08/1998 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N03  | 19   | 12  | 43  | 3    | 77   | A2           |         |
| 83  | DTN1653050167 | Nguyễn Ngọc     | Lan    | 13/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07  | 25   | 11  | 51  | 4    | 91   | B1           |         |
| 84  | DTN1653050071 | Bùi Thị         | Lệ     | 18/08/1997 | Nữ        | Tày     | Cao Bằng    | TY48N07  | 23   | 12  | 52  | 4    | 91   | B1           |         |
| 85  | DTN1653050422 | Đặng Thị        | Lệ     | 04/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07  | 22   | 11  | 52  | 4    | 89   | B1           |         |
| 86  | DTN1653050157 | Lưu Thị         | Linh   | 05/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03  | 24   | 12  | 54  | 3    | 93   | B1           |         |
| 87  | DTN1653050176 | Phạm Thị Hoài   | Linh   | 31/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N03  | 22   | 12  | 49  | 1    | 84   | B1           |         |
| 88  | DTN1653050173 | Phan Thị Mỹ     | Linh   | 11/12/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07  | 21   | 12  | 50  | 5    | 88   | B1           |         |
| 89  | DTN1653050460 | Tổng Tuấn       | Linh   | 28/11/1998 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N07  | 22   | 11  | 42  | 4    | 79   | A2           |         |
| 90  | DTN1653050164 | Trần Thị        | Linh   | 10/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | TY48N03  | 23   | 12  | 54  | 4    | 93   | B1           |         |
| 91  | DTN1854110008 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | LIỄU   | 05/10/2000 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | KTNN K50 | 22   | 11  | 41  | 5    | 79   | A2           |         |
| 92  | DTN1653050299 | Nguyễn Thị      | Loan   | 25/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Sơn La      | TY48N04  | 20   | 11  | 55  | 4,5  | 90,5 | B1           |         |
| 93  | DTN1653070085 | Trần Thị        | Loan   | 14/01/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07  | 17   | 10  | 47  | 3,5  | 77,5 | A2           |         |
| 94  | DTN1853170033 | NGUYỄN TUẤN BẢO | LONG   | 21/01/2000 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | CNTP K50 | 17   | 11  | 38  | 4    | 70   | A2           |         |
| 95  | DTN1653050144 | Đặng Ngọc       | Long   | 12/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07  | 21   | 11  | 52  | 2    | 86   | B1           |         |



| STT | Mã SV          | Họ và Tên        |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL       | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|--------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 96  | DTN1754120029  | Đỗ Đình          | Long  | 28/12/1999 | Nam       | San Chí | Thái Nguyên | QLDD49N01    | 21   | 10  | 49  | 1    | 81   | B1           |         |
| 97  | DTN1754120008  | Đồng Thanh       | Long  | 23/11/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01    | 22   | 12  | 47  | 2    | 83   | B1           |         |
| 98  | DTN1853040016  | DƯƠNG VĂN        | LƯƠNG | 15/10/2000 | Nam       | Kinh    | Bắc Giang   | CNTY K50     | 22   | 10  | 53  | 2    | 87   | B1           |         |
| 99  | DTN1753050169  | Hà Văn           | Lường | 20/07/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | CNTY49(POHE) | 23   | 12  | 54  | 4    | 93   | B1           |         |
| 100 | DTN1753060027  | Hà Thị Quỳnh     | Lưu   | 21/12/1996 | Nữ        | Tày     | Yên Bái     | LN49         | 14   | 13  | 37  | 4    | 68   | A2           |         |
| 101 | DTN1653050247  | Nguyễn Thị Tuyết | Mai   | 04/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N03      | 21   | 6   | 54  | 5    | 86   | B1           |         |
| 102 | DTN1754110017  | Đỗ Anh           | Minh  | 29/10/1999 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | KHMT49       | 18   | 12  | 53  | 3    | 86   | B1           |         |
| 103 | DTN1653050128  | Nguyễn Hữu       | Minh  | 08/07/1998 | Nam       | Dao     | Thái Nguyên | TY48N06      | 21   | 12  | 55  | 3    | 91   | B1           |         |
| 104 | DTN1653050137  | Trần Công        | Minh  | 01/05/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04      | 18   | 12  | 54  | 2    | 86   | B1           |         |
| 105 | DTN1753040002  | Trần Công        | Minh  | 23/03/1996 | Nam       | Kinh    | Nam Định    | CNTY49(POHE) | 24   | 11  | 50  | 3    | 88   | B1           |         |
| 106 | DTN1653050120  | Nguyễn Văn       | Mỹ    | 12/10/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     | TY48N07      | 21   | 6   | 52  | 4    | 83   | B1           |         |
| 107 | DTN1653050050  | Lê Văn           | Nam   | 26/02/1998 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N04      | 16   | 6   | 50  | 2    | 74   | A2           |         |
| 108 | DTN1653050241  | Nguyễn Kim       | Nam   | 09/06/1998 | Nam       | Kinh    | Yên Bái     | TY48N07      | 23   | 10  | 52  | 1    | 86   | B1           |         |
| 109 | DTN1653050186  | Nguyễn Phương    | Nam   | 09/03/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07      | 22   | 10  | 49  | 1    | 82   | B1           |         |
| 110 | DTN1653050029  | Nông Thị Hà      | Nam   | 19/11/1998 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên | TY48N03      | 24   | 6   | 46  | 3    | 79   | A2           |         |
| 111 | DTN18LT4120004 | Viết Trường      | Nam   | 09/03/1997 | Nam       | Kinh    | Lai Châu    | LT_QLĐĐ 50   | 21   | 6   | 50  | 2    | 79   | A2           |         |
| 112 | DTN1653050391  | Lê Thị Thúy      | Nga   | 20/12/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TY48N07      | 21   | 10  | 52  | 3    | 86   | B1           |         |
| 113 | DTN1653050217  | Nguyễn Thị Bảo   | Ngân  | 19/12/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 20   | 13  | 51  | 3    | 87   | B1           |         |
| 114 | DTN18LT3040009 | Trần Đình        | Nghĩa | 17/05/1991 | Nam       | Kinh    | Hải Dương   | LT_CNTY 50   | 22   | 6   | 49  | 2    | 79   | A2           |         |
| 115 | DTN1653050231  | Nguyễn Thị       | Ngọc  | 13/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Hòa Bình    | TY48N07      | 25   | 6   | 54  | 3    | 88   | B1           |         |

| STT | Mã SV           | Họ và Tên       |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 116 | DTN1653050320   | Nguyễn Văn      | Ngọc   | 25/07/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N01    | 22   | 12  | 52  | 3    | 89   | B1           |         |
| 117 | DTN1653050091   | Trần Văn        | Ngọc   | 04/12/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N07    | 18   | 13  | 50  | 3    | 84   | B1           |         |
| 118 | DTN1653050148   | Lý Thị          | Nguyên | 17/04/1998 | Nữ        | CaoLan  | Thái Nguyên | TY48N03    | 19   | 7   | 50  | 2    | 78   | A2           |         |
| 119 | DTN1653050047   | Lê Thị          | Nhàn   | 11/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N07    | 13   | 9   | 47  | 1    | 70   | A2           |         |
| 120 | DTN1653050415   | Phạm Thị Hồng   | Nhung  | 08/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 6   | 51  | 2    | 82   | B1           |         |
| 121 | DTN1853040019   | NÔNG THỊ HỒNG   | PHẦN   | 21/11/1994 | Nữ        | Nùng    | Tuyên Quang | CNTY K50   | 19   | 5   | 53  | 3    | 80   | B1           |         |
| 122 | DTN1653050042   | Nguyễn Huy      | Phúc   | 02/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N03    | 21   | 6   | 54  | 4    | 85   | B1           |         |
| 123 | DTN1653040014   | Bùi Trọng       | Phước  | 05/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N04    | 24   | 6   | 52  | 3    | 85   | B1           |         |
| 124 | DTN1554120144   | Dương Đức       | Quân   | 25/08/1996 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD47N01  | 23   | 14  | 43  | 4    | 84   | B1           |         |
| 125 | DTN18VB23050004 | Ân Thị          | Quyên  | 17/11/1992 | Nữ        | Sán diu | Thái Nguyên | VB2_TY 50  | 22   | 12  | 51  | 4    | 89   | B1           |         |
| 126 | DTN18LT3050004  | Lương Văn       | Quyển  | 02/03/1994 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | LT_TY 50   | 17   | 11  | 53  | 3    | 84   | B1           |         |
| 127 | DTN1653050081   | Dương Kiên      | Quyết  | 14/10/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 24   | 12  | 54  | 4    | 94   | B1           |         |
| 128 | DTN1653050359   | Nguyễn Tuấn     | Quyết  | 15/01/1998 | Nam       | Kinh    | Phú Thọ     | TY48N07    | 16   | 12  | 36  | 4    | 68   | A2           |         |
| 129 | DTN1854110016   | NGUYỄN ĐÌNH     | SANG   | 04/07/2000 | Nam       |         | Thái Nguyên | KTNN K50   | 7    | 10  | 47  | 4    | 68   | A2           |         |
| 130 | DTN1653040051   | Đào Hải         | Son    | 06/08/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | CNTY48N03  | 18   | 13  | 48  | 4    | 83   | B1           |         |
| 131 | DTN18LT3040007  | Tạ Khắc         | Son    | 06/08/1992 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | LT_CNTY 50 | 23   | 13  | 52  | 3    | 91   | B1           |         |
| 132 | DTN1653050141   | Nguyễn Thị      | Sương  | 29/04/1998 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | TY48N03    | 22   | 6   | 53  | 4    | 85   | B1           |         |
| 133 | DTN1653050379   | Hoàng Văn       | Sỹ     | 01/07/1997 | Nam       | Tày     | Hà Giang    | TY48N04    | 24   | 6   | 53  | 3    | 86   | B1           |         |
| 134 | DTN1853040015   | NGUYỄN THANH    | TÂM    | 02/11/2000 | Nữ        | Kinh    | Hà Nội      | CNTY K50   | 18   | 7   | 40  | 2    | 67   | A2           |         |
| 135 | DTN1653050435   | Hoàng Thị Thanh | Tâm    | 27/11/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03    | 19   | 13  | 54  | 4    | 90   | B1           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên       |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL       | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|--------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 136 | DTN1753060010  | Trần Nhật       | Tân   | 25/06/1999 | Nam       | Kinh    | Hòa Bình    | LN49         | 22   | 10  | 52  | 3    | 87   | B1           |         |
| 137 | DTN1653050070  | Nguyễn Bá       | Tấn   | 02/06/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N05      | 13   | 11  | 45  | 3    | 72   | A2           |         |
| 138 | DTN1653050309  | Phạm Trung      | Thao  | 27/03/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   | TY48N03      | 9    | 12  | 44  | 4    | 69   | A2           |         |
| 139 | DTN1554120168  | Dương Hà Phương | Thảo  | 14/11/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD47N02    | 19   | 12  | 35  | 3    | 69   | A2           |         |
| 140 | DTN1653050044  | Lường Thị       | Thảo  | 18/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thanh Hóa   | TY48N03      | 16   | 12  | 42  | 3    | 73   | A2           |         |
| 141 | DTN18LT4120007 | Ngô Mai         | Thảo  | 12/12/1997 | Nữ        | Tày     | Lạng Sơn    | LT_QLĐĐ 50   | 16   | 10  | 44  | 2    | 72   | A2           |         |
| 142 | DTN1653070071  | Trần Thị Phương | Thảo  | 19/06/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên | TT48POHEN02  | 19   | 10  | 44  | 4    | 77   | A2           |         |
| 143 | DTN1653070070  | Bùi Thế         | Thắng | 03/05/1998 | Nam       | Mường   | Hà Tĩnh     | TY48N03      | 19   | 12  | 49  | 4    | 84   | B1           |         |
| 144 | DTN1653050223  | Trần Công       | Thắng | 05/12/1998 | Nam       | Kinh    | Vĩnh Phúc   | TY48N07      | 21   | 11  | 50  | 4    | 86   | B1           |         |
| 145 | DTN1554110067  | Nguyễn Tiến     | Thế   | 10/03/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KTNN47N02    | 23   | 8   | 45  | 1    | 77   | A2           |         |
| 146 | DTN18LT3040008 | Nông Văn        | Thiện | 10/02/1998 | Nam       | Nùng    | Yên Bái     | LT_CNTY 50   | 22   | 8   | 52  | 2    | 84   | B1           |         |
| 147 | DTN1653040089  | Nguyễn Văn      | Thiệt | 20/04/1998 | Nam       | Kinh    | Yên Bái     | CNTY48N03    | 17   | 8   | 52  | 1    | 78   | A2           |         |
| 148 | DTN18LT3040004 | Chu Văn         | Thiệu | 26/07/1995 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | LT_CNTY 50   | 16   | 11  | 46  | 1    | 74   | A2           |         |
| 149 | DTN1853040025  | ĐINH VĂN        | THÌN  | 02/04/2000 | Nam       | Kinh    | Quảng Ninh  | CNTY K50     | 24   | 11  | 55  | 1    | 91   | B1           |         |
| 150 | DTN1653050083  | Lê Đức          | Thịnh | 28/04/1998 | Nam       | Kinh    | Sơn La      | TY48N03      | 23   | 9   | 50  | 3    | 85   | B1           |         |
| 151 | DTN1653050424  | Nguyễn Tiến     | Thịnh | 06/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03      | 24   | 12  | 44  | 4    | 84   | B1           |         |
| 152 | DTN17LT305001  | Phạm Thị        | Thoa  | 13/09/1995 | Nữ        | Kinh    | Hà Nam      | LT Thú y K49 | 20   | 14  | 52  | 5    | 91   | B1           |         |
| 153 | DTN1653050398  | Lê Hoài         | Thu   | 09/03/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N03      | 21   | 12  | 48  | 3    | 84   | B1           |         |
| 154 | DTN1653050293  | Dương Thị       | Thùy  | 02/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07      | 23   | 10  | 50  | 4    | 87   | B1           |         |
| 155 | DTN1754120036  | Hà Thanh        | Thùy  | 29/09/1999 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     | QLDD49N01    | 16   | 10  | 48  | 4    | 78   | A2           |         |

| STT | Mã SV          | Họ và Tên        |        | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL     | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------|--------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 156 | DTN1454120231  | Đặng Thị         | Thủy   | 03/09/1996 | Nữ        | Dao     | Tuyên Quang | DCMTK46N02 | 16   | 10  | 51  | 2    | 79   | A2           |         |
| 157 | DTN1653050403  | Triệu Thị        | Thủy   | 04/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 18   | 10  | 53  | 2    | 83   | B1           |         |
| 158 | DTN1353060066  | Nguyễn Chí       | Thức   | 21/05/1994 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | LN45N02    | 19   | 10  | 40  | 4    | 73   | A2           |         |
| 159 | DTN1653050394  | Nguyễn Văn       | Thức   | 13/03/1998 | Nam       | Mường   | Thanh Hóa   | TY48N01    | 19   | 9   | 51  | 2    | 81   | B1           |         |
| 160 | DTN1653050251  | Nguyễn Huy       | Tiến   | 10/09/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Tĩnh     | TY48N03    | 23   | 7,5 | 52  | 2    | 84,5 | B1           |         |
| 161 | DTN1653050015  | Phạm Văn         | Tiến   | 26/08/1998 | Nam       | Kinh    | Lào Cai     | TY48N04    | 23   | 10  | 51  | 3    | 87   | B1           |         |
| 162 | DTN1853040041  | NGUYỄN THỊ HUYỀN | TRANG  | 15/09/2000 | Nữ        | Kinh    | Nghệ An     | CNTY K50   | 21   | 9   | 50  | 4    | 84   | B1           |         |
| 163 | DTN1653050039  | Đỗ Thị Thu       | Trang  | 27/11/1997 | Nữ        | Kinh    | Nam Định    | TY48N07    | 18   | 11  | 54  | 3    | 86   | B1           |         |
| 164 | DTN1753040085  | Lê Thu           | Trang  | 12/11/1999 | Nữ        | Kinh    | Ninh Bình   | CNTY49N01  | 23   | 5   | 49  | 1    | 78   | A2           |         |
| 165 | DTN1653050124  | Phạm Thị         | Trang  | 29/11/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 18   | 11  | 50  | 1    | 80   | B1           |         |
| 166 | DTN1758510014  | Dương Nghiệp     | Trí    | 01/10/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01  | 17   | 10  | 45  | 1    | 73   | A2           |         |
| 167 | DTN1753160021  | Triệu Quang      | Trình  | 14/01/1999 | Nam       | Dao     | Tuyên Quang | QLTNR49    | 16   | 10  | 43  | 3    | 72   | A2           |         |
| 168 | DTN1653050017  | Nguyễn Hà        | Trương | 18/07/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N04    | 19   | 13  | 32  | 2    | 66   | A2           |         |
| 169 | DTN18LT3040005 | Linh Xuân        | Trưởng | 06/11/1993 | Nam       | Dao     | Tuyên Quang | LT_CNTY 50 | 24   | 9   | 47  | 2    | 82   | B1           |         |
| 170 | DTN1653050285  | Đồng Thanh Hà    | Tú     | 26/08/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | TY48N07    | 23   | 10  | 54  | 2    | 89   | B1           |         |
| 171 | DTN1653050064  | Hoàng Văn        | Tú     | 13/01/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      | TY48N02    | 23   | 6   | 46  | 3    | 78   | A2           |         |
| 172 | DTN1653050027  | Ma Đức           | Tuân   | 08/12/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | TY48N04    | 24   | 6   | 54  | 2    | 86   | B1           |         |
| 173 | DTN1753160006  | Nguyễn Vũ        | Tuân   | 29/11/1999 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên | QLTNR49    | 17   | 11  | 52  | 4    | 84   | B1           |         |
| 174 | DTN1453050170  | Lê Hoàng Anh     | Tuấn   | 18/09/1996 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên | TYK46N03   | 21   | 10  | 51  | 3    | 85   | B1           |         |
| 175 | DTN1453050172  | Lê Văn           | Tùng   | 12/02/1995 | Nam       | Kinh    | Thanh Hóa   | TYK46N03   | 23   | 8   | 53  | 3    | 87   | B1           |         |

| STT | Mã SV         | Họ và Tên      |       | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi sinh    | Lớp QL      | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Tổng | Đạt trình độ | Ghi chú |
|-----|---------------|----------------|-------|------------|-----------|---------|-------------|-------------|------|-----|-----|------|------|--------------|---------|
| 176 | DTN1653040059 | Nguyễn Văn     | Tuyên | 23/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | CNTY48N03   | 14   | 8   | 49  | 3    | 74   | A2           |         |
| 177 | DTN1653050079 | Phạm Thị Thanh | Tuyền | 31/10/1998 | Nữ        | Kinh    | Tuyên Quang | TY48N04     | 24   | 8   | 48  | 3    | 83   | B1           |         |
| 178 | DTN1753070003 | Hà Ngọc        | Uyên  | 22/03/1999 | Nữ        | Tày     | Hà Giang    | TT49(POHE)  | 18   | 9   | 44  | 1,5  | 72,5 | A2           |         |
| 179 | DTN1755150012 | Dương Thị      | Vân   | 10/12/1999 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | BVTV49      | 16   | 9   | 49  | 4    | 78   | A2           |         |
| 180 | DTN1754120043 | Ngô Văn        | Viết  | 07/08/1999 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | QLDD49N01   | 22   | 9   | 46  | 4    | 81   | B1           |         |
| 181 | DTN1653050226 | Nông Quốc      | Việt  | 11/11/1998 | Nam       | Tày     | Hà Giang    | TY48N03     | 25   | 10  | 49  | 2,5  | 86,5 | B1           |         |
| 182 | DTN1854140004 | PHÙNG MÙI      | VIỆN  | 10/02/2000 | Nữ        | Dao     | Cao Bằng    | KTNN K50    | 16   | 10  | 42  | 4,5  | 72,5 | A2           |         |
| 183 | DTN1353160220 | Trần Đức       | Vinh  | 26/08/1995 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     | QLTNRK46N03 | 23   | 10  | 41  | 1    | 75   | A2           |         |
| 184 | DTN1353110301 | Nguyễn Tuấn    | Vũ    | 02/06/1993 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên | KHMT45N02   | 20   | 9   | 47  | 5    | 81   | B1           |         |
| 185 | DTN1653050215 | Nông Đoàn      | Vũ    | 25/04/1998 | Nam       | Kinh    | Cao Bằng    | TY48N03     | 19   | 10  | 52  | 3    | 84   | B1           |         |
| 186 | DTN1854140003 | VÀNG THỊ       | VUI   | 08/10/2000 | Nữ        | Thái    | Lai Châu    | KTNN K50    | 17   | 11  | 54  | 4    | 86   | B1           |         |
| 187 | DTN1753060022 | Nguyễn Thị     | Vui   | 01/08/1999 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên | LN49        | 21   | 9   | 53  | 5    | 88   | B1           |         |
| 188 | DTN1854110028 | LÀU THỊ        | XẾ    | 02/03/2000 | Nữ        | Mông    | Sơn La      | KTNN K50    | 24   | 11  | 52  | 5    | 92   | B1           |         |
| 189 | DTN1653050310 | Hoàng Thị      | Xua   | 10/03/1998 | Nữ        | Tày     | Lào Cai     | TY48N04     | 21   | 8   | 51  | 1    | 81   | B1           |         |
| 190 | DTN1653050078 | Nguyễn Trường  | Xuân  | 09/10/1997 | Nam       | Kinh    | Hà Nam      | TY48N03     | 21   | 9   | 43  | 4    | 77   | A2           |         |

**Ấn định danh sách: 190 sinh viên**

Số sinh viên đạt trình độ A2                      72

Số sinh viên đạt trình độ B1                      118